CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THỤY KHUÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

APEC CONSULTING AND AUDITING CO.,LTD

Trụ sở chính: Số 10A, Ngõ 1295/2, Đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

Head office: No. 10A, Lane 1295/2, Giai Phong Str., Hoang Liet Ward, Hoang Mai Dist., Ha Noi

Tel: (024) 3 634 1346 - (024) 2 213 7244 * Fax: (024) 3 634 1346

Email: apec.audithn@gmail.com

https://apecaudit.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẦY THỤY KHUÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà nội, tháng - 2024

Mục lục

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32

khoán);

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ ngành dệt may, da giày);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục giầy dép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề cho ngành công nghiệp dệt, may, da giầy);
- Xây dựng nhà các loại; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp dệt, may, da giầy);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, nhà ở, siêu thị, kho tàng;)
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ: Thuộc sản xuất ngành da giầy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là Sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm: Giầy dép và các sản phẩm khác thuộc ngành da giầy;

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Giầy Thụy đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính 2023 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Đào Thị Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Phạm Thùy Linh	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy	Tổng giám đốc
Bà Đào Thị Sơn	Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kỷ	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Danh Nam	Thành viên ban kiểm soát

Kết quả Hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 , kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Trong kỳ hoạt động, ngoài những khoản thu nhập theo quy định của Công ty, Ban Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản thu nhập nào khác và không có bất kỳ sự dàn xếp nào có lợi riêng cho các thành viên trong Ban Giám đốc.

Công bố Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 . Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, và tất cả các sai lệch trọng yếu đến đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Huy

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC
APEC CONSULTING AND AUDITING CO., LTD
Trụ sở chính: Số 10A, Ngõ 1295/2, Đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
Head office: No.10A, Lane 1295/2, Giai Phong Str, Hoang Liet Ward, Hoang Mai Dist, Ha Noi
• Tel:(84-24) 3 634 1346–2 213 7255
• Fax: (84-24) 3 634 1346
• Email: apec.audithn@gmail.com
• Webside: www.apec-audit-ac.com

Số: 07501 /2024/BCKT-APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê

Kính gửi : **Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THỤY KHUÊ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên trên kết quả kiểm toán của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản phải thu khác của dự án đầu tư xây dựng khu 3ha tại Phường Cổ Nhuế 2 – Quận Bắc Từ Liêm – Hà Nội tại thời điểm 31/12/2023 với số tiền là 4.790.897.954 đồng vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu làm cơ sở cho việc xác định công nợ do thời gian đã lâu, một số tài liệu bị thất lạc (từ năm 1994). Vì vậy các khoản nợ này chưa được xem xét trích lập dự phòng công nợ phải thu hoặc xử lý theo quy định.

Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để xác định giá trị giảm giá của thành phẩm chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2023 làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thành phẩm chậm luân chuyển này được phản ánh theo giá trị ghi sổ kế toán là: 1.570.279.898 đồng

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.9 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm kiểm toán, công trình "Đầu tư xây dựng khách sạn, văn phòng giao dịch và cho thuê tại số 152 Thụy Khuê - Hà Nội" theo hợp đồng nguyên tắc số 73/GTK/HĐLD ngày 22/05/2007 giữa Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giầy Thụy Khuê (nay là: Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê) và Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư tài chính Thái Bình (nay là: Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Bình) đã được xây dựng xong, chi phí xây dựng công trình đã được tập hợp và được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là: 37.790.757.631 đồng chưa được nghiệm thu quyết toán. Dự án công trình có vi phạm về trật tự xây dựng và hiện đang tiếp tục triển khai thực hiện theo Quyết định số 54/QĐ-CCXP ngày 16/09/2022 của UBND quận Tây Hồ về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, đến nay UBND Phường Thụy Khuê đã cưỡng chế xong tầng tum là: **100m2,** các tầng còn lại (từ tầng 1 đến tầng 5) chưa có kế hoạch và thời gian cưỡng chế.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Đỗ Ngọc Hóa	**Nguyễn Hồng Sơn**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0595-2023-095-1	Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1449-2021-095-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.451.115.896**	**50.106.046.776**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.937.332.819**	**2.432.373.042**
1. Tiền	111	V.1.	2.937.332.819	2.432.373.042
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34.576.000.000**	**27.981.894.829**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11.	34.576.000.000	27.981.894.829
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.740.646.376**	**7.967.261.707**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.886.345.422	3.175.298.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	60.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	4.794.300.954	4.791.962.954
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.975.592.787**	**8.982.357.266**
1. Hàng tồn kho	141	V.5.	5.975.592.787	8.982.357.266
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.221.543.914**	**2.742.159.932**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.	71.631.167	133.397.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.568.534.297	2.568.534.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.	581.378.450	40.228.598
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.611.916.400**	**76.459.466.511**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.100.021.289**	**5.193.543.781**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	6.100.021.289	5.193.543.781
II. Tài sản cố định	**220**		**11.091.683.281**	**12.829.494.830**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	11.013.741.470	12.735.964.659
- Nguyên giá	*222*		74.427.489.852	76.836.281.637
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(63.413.748.382)	(64.100.316.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	77.941.811	93.530.171
- Nguyên giá	*228*		155.883.613	155.883.613
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(77.941.802)	(62.353.442)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**38.609.479.467**	**38.609.479.467**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	38.609.479.467	38.609.479.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	15.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.810.732.363**	**4.826.948.433**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	1.810.732.363	4.826.948.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**127.063.032.296**	**126.565.513.287**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49.700.436.331**	**49.141.295.184**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.724.213.931**	**8.609.742.184**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	6.991.135.797	7.174.946.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	487.127.692	134.494.832
4. Phải trả người lao động	314		768.471.284	828.212.852
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.121.977	40.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	136.728.923	154.337.811
6. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.16.	300.628.258	277.750.135
II. Nợ dài hạn	**330**		**40.976.222.400**	**40.531.553.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	40.395.553.000	40.395.553.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	580.669.400	136.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**77.362.595.965**	**77.424.218.103**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17.**	**77.362.595.965**	**77.424.218.103**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.000.000.000	77.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*4111*		77.000.000.000	77.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.170.850	11.170.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.509.782	108.005.619
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.915.333	305.041.634
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	*421a*		(39.840)	(352.782.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		212.955.173	657.824.215
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**127.063.032.296**	**126.565.513.287**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Trưởng phòng TC-KH	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Đào Thị Sơn	Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

MẪU B02 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**01**	**VI.1.**	**38.315.619.193**	**43.049.344.718**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và và cung cấp dịch vụ	10		38.315.619.193 -	43.049.344.718 -
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	32.882.390.952	37.220.187.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.433.228.241** -	**5.829.157.218** -
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.295.870.201	1.042.394.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	-	5.240.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	215.725.144	202.243.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	6.647.006.708	6.638.605.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	**30**		**866.366.590**	**25.462.064**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	269.478.435	604.982.455
12. Chi phí khác	32	VI.6.	926	299.896.710
13. Lợi nhuận khác	**40**		**269.477.509**	**305.085.745**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.135.844.099**	**330.547.809**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	898.888.926	66.109.562
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**236.955.173**	**264.438.247**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9.	30,77	34,34

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Trưởng phòng TC-KH	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Đào Thị Yến	Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.488.973.399	46.785.818.356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(25.207.943.590)	(30.186.279.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.413.583.233)	(5.710.431.006)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(506.347.533)	(47.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	517.510.968	175.245.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.451.810.683)	(6.063.359.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.426.799.328**	**4.953.493.020**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(365.265.242)	(260.604.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.343.022.979)	(26.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.748.917.808	21.495.078.318
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.295.518.335	4.054.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.663.852.078)**	**(5.501.472.391)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(258.339.339)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(258.339.339)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**504.607.911**	**(547.979.371)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.432.373.042**	**2.979.965.911**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	351.866	386.502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.937.332.819**	**2.432.373.042**

Người lập	Trưởng phòng TC-KH	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hương	Đào Thị Yến	Phạm Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giầy Thụy Khuê thành Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê. Đến ngày 01 thông 10 năm 2015 Cụng ty chinh thức chuyển sang công cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015, và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty cổ phần Giày Thụy Khuê là: 77.000.000.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ đồng), cơ cấu vốn như sau:

Vốn góp cổ đông	Số tiền(VND)	Tỷ lệ(%)
Vốn góp của Nhà nước	27.212.000.000	35.34
Vốn của người lao động	3.293.000.000	4.28
Vốn của nhà đầu tư khác	46.495.000.000	60.38
Cộng	**77.000.000.000**	**100**

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Phú Minh, Phường Cổ Nhế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực da giày, bất động sản và cho thuê văn phòng.

4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất giày dép; Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị ngành dệt và da giày);
- Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị ngành dệt và da giày);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đò dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn Vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da);
- Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buốn tơ, Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép, Bán buôn hóa chất công nghiệp cho ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng dệt, may, giày dép);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm hóa chất phục vụ ngành da giầy, may mặc);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận tải hàng hóa thông thường thuộc ngành da, giày);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ ngành dệt may, da giày);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục giầy dép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề cho ngành công nghiệp dệt, may, da giầy);
- Xây dựng nhà các loại;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp dệt, may, da giầy);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, nhà ở, siêu thị, kho tàng;)
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ: Thuộc sản xuất ngành da giầy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng Công ty kinh doanh;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính, Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BCT trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản, và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

5.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.3. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	10 -15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

7.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong kỳ đơn vị không phát sinh

7.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Trong kỳ đơn vị không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

8.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đợc coi là "tương đương tiền"
Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

8.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

9.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải trả

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng nợ phải trả.

13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế của các cổ đông sáng lập đã góp.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quanđến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc trích lập các quỹ từ Lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Cổ tức phải trả cho các thành viên được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao dịch hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của các ngân hàng.

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoản thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20% và các quy định về thuế khác có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	228.326.700	446.868.687
- Văn phòng Công ty	*228.326.700*	*446.868.687*
Tiền gửi ngân hàng	2.709.006.119	1.985.504.355
- Văn phòng Công ty	*2.709.006.119*	*1.985.504.355*
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**2.937.332.819**	**2.432.373.042**

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.886.345.422	3.175.298.753
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 4,18% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
'Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam	*2.395.728.104*	*2.671.726.549*
Công ty TNHH SX & KD Giày Dép Tân Phát	*102.967.200*	*127.643.040*
Công Ty TNHH In & Thương mại Trường Xuân	*184.995.383*	*182.283.045*
Các khách hàng khác	***202.654.735***	***193.646.119***
Cộng	**2.886.345.422**	**3.175.298.753**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.000.000	-
Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát	*60.000.000*	
Các khách hàng khác		
	0	
4.2 Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**60.000.000**	**-**

5 Phải thu khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	**4.794.300.954**	**4.791.962.954**
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu từ cơ quan BHXH		
Phải thu khác	4.794.300.954	4.791.962.954
- Các đối tượng liên quan đến XD dự án khu 3ha theo QĐ 3389 năm 1992(*)	*4.790.897.954*	*4.790.897.954*
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	*3.403.000*	*1.065.000*
- BHXH, BHYT, TN nộp thừa		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b.	**Phải thu khác dài hạn**	**6.100.021.289**	**5.193.543.781**
	- Công ty Liên doanh Thái Bình Thụy Khuê (phải thu tiền thuê đất)	6.100.021.289	5.193.543.781
	Cộng	**10.894.322.243**	**9.985.506.735**

(*) khoản Khoản phải thu này xuất phát từ khi thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất khu 3ha tại Phường Cổ nhuế 2 - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội, dự án này được thực hiện từ năm 1994. Đến năm 2013, việc thanh quyết toán công trình còn gặp nhiều khó khăn do không có đủ hóa đơn, chứng từ của một số hạng mục nên khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp đã được xử lý tài chính, thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định số tiền: 3.454.751.710 đồng và tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2013) là 1.366.146.224 đồng. do đó tăng số phải thu của các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến dự án này là: 4.790.897.954 đồng.

5.	**Hàng tồn kho**	**31/12/2023**	**31/12/2022**
		VND	**VND**
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	-	-
	Thành phẩm tồn kho	5.975.592.787	8.982.357.266
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng	**5.975.592.787**	**8.982.357.266**

6.	**Chi phí trả trước**		
		31/12/2023	**31/12/2022**
		VND	**VND**
a.	**Ngắn hạn**	**71.631.167**	**133.397.037**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng		106.120.320
	Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng	71.631.167	27.276.717
	Các khoản khác		
b.	**Dài hạn**	**1.810.732.363**	**4.826.948.433**
	Chi phí sửa chữa	1.210.732.363	270.276.813
	Phân bổ công cụ dụng cụ		2.404.091
	Chi phí chờ phân bổ	600.000.000	4.554.267.529
	Cộng	**1.882.363.530**	**4.960.345.470**

7. Tài sản cố định Hữu hình (Phụ lục số 01)

8. Tài sản cố định Vô hình (Phụ lục số 02)

9.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**31/12/2023**	**31/12/2022**
		VND	**VND**
a.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		

		31/12/2023		**31/12/2022**	
		Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
b.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
	Xây dựng cơ bản dở dang				
	Xây dựng khu 1ha	818.721.836	818.721.836	818.721.836	818.721.836
	XD tại 152 Thụy Khuê	37.790.757.631	37.790.757.631	37.790.757.631	37.790.757.631
	Cộng	**38.609.479.467**	**38.609.479.467**	**38.609.479.467**	**38.609.479.467**

(*) Đầu tư xây dựng khách sạn, văn phòng giao dịch và cho thuê tại số 152 Thụy Khuê - Ba Đình - Hà Nội theo hợp đồng nguyên tắc số 73/GTK/HĐLD ngày 22/05/2007 giữa Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giầy Thụy Khuê (nay là Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê) và Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư tài chính Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình) đã được xây dựng xong, chi phí công trình đã được tập hợp và được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí xây dựng dở dang" là 37.790.757.631 đồng, chưa được nghiệm thu quyết toán. Dự án công trình có vi phạm về trật tự xây dựng và hiện đang tiếp tục triển khai thực hiện theo Quyết định số 54/QĐ-CCXP của UBND quận Tây Hồ về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê.đến nay UBND Phường Thụy Khuê đã cưỡng chế xong tầng tum là: 100m2, các tầng còn lại (từ tầng 1 đến tầng 5) chưa có kế hoạch và thời gian cưỡng chế.

10. Các khoản đầu tư tài chính

		31/12/2023		31/12/2022	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.	***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***	**34.576.000.000**	**34.576.000.000**	**27.981.894.829**	**27.981.894.829**
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34.576.000.000	34.576.000.000	27.981.894.829	27.981.894.829
b.	***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
	Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	Cộng	**49.576.000.000**	**49.576.000.000**	**42.981.894.829**	**42.981.894.829**

(*) Đầu tư góp vốn và Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê bằng giá trị tài sản trên đất và tiền hỗ trợ của đối tác. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính 2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước (Phụ lục số 03)

12. Phải trả người bán

		31/12/2023	31/12/2022
		VND	VND
a.	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**6.991.135.797**	**7.174.946.554**
-	*Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam*	*1.957.350.755*	*2.161.870.279*
-	*Chiarming máy*	*3.659.403.808*	*3.659.403.808*
-	*Các khách hàng khác*	*1.374.381.234*	*1.353.672.467*
b.	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	**40.976.222.400**	**40.531.553.000**
-	*Tập đoàn Đầu tư TC Thái Bình (Liên doanh khu 152 Thụy Khuê)*	*40.395.553.000*	*40.395.553.000*
-	*Ký quỹ ký cược dài hạn*	*580.669.400*	*136.000.000*
	Cộng	**47.967.358.197**	**47.706.499.554**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **Mẫu B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Các khoản phải trả người bán	31/12/2023		31/12/2022	
		Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a.	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**6.991.135.797**	**6.991.135.797**	**7.174.946.554**	**7.174.946.554**
-	*Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam*	*1.957.350.755*	*1.957.350.755*	*2.161.870.279*	*2.161.870.279*
-	*Chiarming máy*	*3.659.403.808*	*3.659.403.808*	*3.659.403.808*	*3.659.403.808*
-	*Các khách hàng khác*	*1.374.381.234*	*1.374.381.234*	*1.353.672.467*	*1.353.672.467*
b.	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	**40.976.222.400**	**40.976.222.400**	**40.531.553.000**	**40.531.553.000**
-	*Tập đoàn Đầu tư TC Thái Bình (Liên doanh khu 152 Thụy Khuê)*	*40.395.553.000*	*40.395.553.000*	*40.395.553.000*	*40.395.553.000*
-	*Ký quỹ ký cược dài hạn*	*580.669.400*	*580.669.400*	*136.000.000*	*136.000.000*
	Cộng	**47.967.358.197**	**47.967.358.197**	**47.706.499.554**	**47.706.499.554**

13. Phải trả khác

		31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
a.	**Phải trả khác ngắn hạn**	**136.728.923**	**154.337.811**
	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
	Kinh phí công đoàn	89.874.431	79.493.319
	Bảo hiểm xã hội	-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.854.492	74.844.492
	- Chi quá Tạm ứng (dư có)	-	-
	- Dư có phải thu khác (TK 138)	*10.615.026*	*10.615.026*
	- Phải trả khác	*36.239.466*	*64.229.466*
b.	**Phải trả khác dài hạn**	**580.669.400**	**136.000.000**
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	*580.669.400*	*136.000.000*
	- Phải trả khác dài hạn		
	Cộng	**717.398.323**	**290.337.811**

14. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quỹ khen thưởng	183.152.019	167.899.937
Quỹ phúc lợi	97.724.571	90.098.530
Quỹ thưởng Ban QL điều hành công ty	19.751.668	19.751.668
Cộng	**300.628.258**	**277.750.135**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo GCN đăng ký DN	Vốn thực góp	
	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
- Vốn đầu tư của Nhà nước	35,34%	27.212.000.000	27.212.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	64,66%	49.788.000.000	49.788.000.000
Cộng		**77.000.000.000**	**77.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	77.000.000.000	77.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	77.000.000.000	77.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.700.000	7.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	7.700.000	7.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	7.700.000	7.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*	10.000	10.000

g. Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	138.509.782	108.005.619
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**138.509.782**	**108.005.619**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**38.315.619.193**	**43.049.344.718**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán các thành phẩm	23.872.291.974	29.263.274.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.391.482.539	13.784.804.389
Doanh thu khác	51.844.680	1.266.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã cung cấp	28.180.893.282	33.759.148.558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.701.497.670	3.461.038.942
Giá vốn khác	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**32.882.390.952**	**37.220.187.500**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.295.518.335	1.042.394.507
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.866	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**2.295.870.201**	**1.042.394.507**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.240.618
Cộng	**-**	**5.240.618**

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu về chuyển nhượng, thanh lý tài sản	269.477.273	529.966.330
Tiền thuê đất được miễn theo quyết định của Cục thuế		
Thu tiền bồi thường		75.015.692
Thu nhập khác	1.162	433
Cộng	**269.478.435**	**604.982.455**

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
Chi phí khác	926	299.896.710
Cộng	**926**	**299.896.710**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm nay VND	Năm trước VND
a)	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**215.725.144**	**202.243.942**
	Chi phí nhân viên bán hàng	-	-
	Chi phí Nguyên vật liệu	-	2.640.000
	Chi phí dụng cụ sản xuất	9.677.848	6.804.900
	Chi phí khấu hao	34.120.811	34.120.811
	Chi phí bảo hành	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.437.303	130.785.395
	Chi phí bằng tiền khác	40.489.182	27.892.836
b)	**Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ**	**6.647.006.708**	**6.638.605.101**
	Chi phí nhân viên quản lý	2.965.684.918	2.863.514.495
	Chi phí Nguyên vật liệu	71.217.056	129.831.225
	Chi phí dụng cụ văn phòng	764.791.414	441.276.510
	Chi phí khấu hao	562.872.336	567.490.337
	Thuế, phí và lệ phí	1.619.192.543	2.054.898.554
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.971.769	111.890.401
	Chi phí bằng tiền khác	533.276.672	469.703.579
	Cộng	**6.862.731.852**	**6.840.849.043**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xá định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.135.844.099	330.547.809
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Điều chỉnh tăng	3.358.600.529	-
Các khoản chi phí không được trừ	*3.358.600.529*	
Điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**4.494.444.628**	**330.547.809**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	898.888.926	66.109.562
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**898.888.926**	**66.109.562**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND

Lợi nhuận thuần sau thuế	**236.955.173**	**264.438.247**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	236.955.173	264.438.247
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.700.000	7.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**30,77**	**34,34**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền mặt	228.326.700	446.868.687
Tiền gửi ngân hàng	2.709.006.119	1.985.504.355
Cộng	**2.937.332.819**	**2.432.373.042**

VII. Thông tin bổ sung khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ TC	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối năm** **VND**	**Số đầu năm** **VND**	**Số cuối năm** **VND**	**Số đầu năm** **VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.937.332.819	2.432.373.042	2.937.332.819	2.432.373.042
Phải thu khách hàng	2.886.345.422	3.175.298.753	2.886.345.422	3.175.298.753
Trả trước cho người bán	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	4.794.300.954	4.791.962.954	4.794.300.954	4.791.962.954
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.576.000.000	27.981.894.829	34.576.000.000	27.981.894.829
Đầu tư tài chính dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	**60.253.979.195**	**53.381.529.578**	**60.253.979.195**	**53.381.529.578**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	47.386.688.797	47.570.499.554	47.386.688.797	47.570.499.554
Người mua trả trước	-	-	-	-
Thuế phải nộp	487.127.692	134.494.832	487.127.692	134.494.832
Chi phí phải trả	40.121.977	40.000.000	40.121.977	40.000.000
Phải trả người lao động	768.471.284	828.212.852	768.471.284	828.212.852
Phải trả khác	717.398.323	290.337.811	717.398.323	290.337.811
Tổng cộng	**49.399.808.073**	**48.863.545.049**	**49.399.808.073**	**48.863.545.049**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Các bên liên quan

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT-Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiên	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thùy Linh	Thành viên HĐQT

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	**Năm nay**
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Giám đốc thực nhận	**361.761.074**
Trong đó:	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	24.000.000
Lương Ban Giám đốc	337.761.074

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

4. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	0,43	0,40
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,57	0,60
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn	%	0,39	0,39
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0,61	0,61
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	2,56	2,58
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	6,24	5,82
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,30	3,53
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,03	0,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,01	0,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,01	0,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,00	0,00
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	0,00	0,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **Mẫu B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay, và phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập	Trưởng phòng TC-KH	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hương	Đào Thị Yến	Phạm Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày 01/01/2023	63.943.624.696	10.699.082.297	1.973.030.251	220.544.393	-	76.836.281.637
2. Số tăng trong năm	-	-	-	36.820.000	-	36.820.000
- Mua trong năm		-		*36.820.000*	-	*36.820.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	31.670.996	1.831.171.862	582.768.927	-	-	2.445.611.785
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*31.670.996*	*1.831.171.862*	*582.768.927*	-	-	*2.445.611.785*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Tại ngày 31/12/2023	63.911.953.700	8.867.910.435	1.390.261.324	257.364.393	-	74.427.489.852
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Tại ngày 01/01/2023	52.248.144.517	10.699.082.297	961.373.938	191.716.226	-	64.100.316.978
2. Số tăng trong năm	1.539.553.583	-	205.760.606	13.729.000	-	1.759.043.189
- Khấu hao trong năm	*1.539.553.583*	-	*205.760.606*	*13.729.000*	-	1.759.043.189
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	31.670.996	1.831.171.862	582.768.927	-	-	2.445.611.785
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	*31.670.996*	*1.831.171.862*	*582.768.927*			*2.445.611.785*
- Giảm khác				-		-
4. Tại ngày 31/12/2023	53.756.027.104	8.867.910.435	584.365.617	205.445.226	-	63.413.748.382
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2023	11.695.480.179	-	1.011.656.313	28.828.167	-	12.735.964.659
2. Tại ngày 31/12/2023	10.155.926.596	-	805.895.707	51.919.167	-	11.013.741.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 02

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày 01/01/2023	-			155.883.613		155.883.613
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Tại ngày 31/12/2023	-	-	-	155.883.613	-	155.883.613
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Tại ngày 01/01/2023				62.353.442		62.353.442
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	15.588.360	-	15.588.360
- Trích khấu hao trong kỳ				*15.588.360*		15.588.360
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Tại ngày 31/12/2023	-	-	-	77.941.802	-	77.941.802
III. Giá trị còn lại						-
1. Tại ngày 01/01/2023	-		-	93.530.171		93.530.171
2. Tại ngày 31/12/2023	-	-	-	77.941.811	-	77.941.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Phụ lục số 03

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số thuế nộp thừa đầu năm	Số thuế còn phải nộp đầu năm	Số thuế đã nộp và khấu trừ trong năm	Số thuế phải nộp trong năm	Số thuế nộp thừa cuối năm	Số thuế còn phải nộp cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	-	131.489.332	1.471.213.005	1.469.172.793	-	129.449.120
- Số Thuế GTGT đã nộp bằng tiền		*131.489.332*	*1.471.213.005*	*1.469.172.793*	-	*129.449.120*
- Số thuế GTGT đã được khấu trừ					-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.228.598	-	506.347.533	898.888.926	-	352.312.795
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.005.500	23.113.077	25.473.354	-	5.365.777
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	67.926.063	67.926.063	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.036.122.438	2.454.743.988	581.378.450	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	**40.228.598**	**134.494.832**	**5.107.722.116**	**4.919.205.124**	**581.378.450**	**487.127.692**
	-	-			-	-

Tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa có biên bản quyết toán thuế với Cơ quan thuế địa phương do vậy quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 04

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**108.005.619**	**66.624.804**	**77.185.801.273**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	*264.438.247*	*264.438.247*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	-	*26.021.417*	*26.021.417*
2. Số dư cuối năm trước	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**108.005.619**	**305.041.634**	**77.424.218.103**
3. Số dư đầu năm nay	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**108.005.619**	**305.041.634**	**77.424.218.103**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	*236.955.173*	*236.955.173*
- Tăng khác	-	-	*30.504.163*	-	*30.504.163*
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	*329.081.474*	*329.081.474*
4. Số dư cuối năm nay	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**138.509.782**	**212.915.333**	**77.362.595.965**